

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 (Đã qua kiểm toán độc lập)

DVT: Đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		768,938,711,089	459,367,706,409
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158,693,248,115	2,352,249,099
1	Tiền	111	V.01	158,693,248,115	2,352,249,099
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		486,736,857,187	299,337,829,295
1	Phải thu của khách hàng	131		409,505,491,865	244,280,164,982
2	Trả trước cho người bán	132		64,210,279,539	36,150,919,045
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,021,085,783	18,906,745,268
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
IV	Hàng tồn kho	140		119,038,099,301	129,804,917,150
1	Hàng tồn kho	141	V.04	148,235,610,588	159,002,428,437
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29,197,511,287)	(29,197,511,287)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,470,506,486	27,872,710,865
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,163,025,785	25,551,810,865
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		307,480,701	2,320,900,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		883,504,073,295	776,440,747,641
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3	Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		832,051,978,695	725,285,234,241
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	638,304,588,707	522,139,928,445
	_ Nguyên giá	222		1,930,978,978,480	1,652,850,928,237
	_ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,292,674,389,773)	(1,130,710,999,792)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	172,869,851,053	185,766,704,410
	_ Nguyên giá	225		437,545,685,308	413,811,547,126
	_ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(264,675,834,255)	(228,044,842,716)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
	_ Nguyên giá	228		550,133,200	550,133,200
	_ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(550,133,200)	(550,133,200)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,877,538,935	17,378,601,386
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
	_ Nguyên giá	241			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,706,844,600	50,410,263,400
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50,706,844,600	50,410,263,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		745,250,000	745,250,000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		745,250,000	745,250,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,652,442,784,384	1,235,808,454,050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

011 (Đã qua kiểm toán độc lập)

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,373,343,863,560	1,009,146,799,050
I	Nợ ngắn hạn	310		815,976,574,739	674,977,003,286
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41,522,120,736	167,038,223,216
2	Phải trả cho người bán	312		114,371,153,695	160,659,192,857
3	Người mua trả tiền trước	313		95,399	2,505,331,350
4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	314	V.16	84,968,946,819	104,106,413,020
5	Phải trả người lao động	315		121,548,405,783	97,926,921,657
6	Chi phí phải trả	316	V.17	279,000,000,000	0
7	Phải trả nội bộ	317		101,564,685,275	61,841,646,993
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	34,327,393,279	34,870,664,180
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		38,673,773,753	46,028,610,013
II	Nợ dài hạn	330		557,367,288,821	334,169,795,764
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	544,581,887,481	322,988,491,665
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12,296,848,351	10,692,751,110
7	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		488,552,989	488,552,989
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		279,098,920,824	226,661,655,000
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	279,098,920,824	226,661,655,000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
	-Dự phòng bổ xung vốn điều lệ				
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác chủ sở hữu	413		47,373,939,914	26,053,604,072
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		75,704,486,165	92,147,974,474
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8,460,076,454	8,460,076,454
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		47,560,418,291	0
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
I	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.23		0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,652,442,784,384	1,235,808,454,050

0

0

ẮC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

HỈ TIÊU	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản thuê ngoài 2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công <i>2.1 Hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</i> <i>2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá</i> <i>2.3 Vật tư hàng hoá viện trợ</i> 3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược 4 Nợ khó đòi đã xử lý 5 Ngoại tệ các loại 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án	23		

Cẩm phá, ngày 31 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KIỂM TOÁN.NỘI BỘ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hiền	Nguyễn Hữu Trường	Phạm Hồng Tài	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÍ II - 6 THÁNG NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	QUÍ II	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,093,088,484,669	723,143,227,747	2,122,670,896,818	1,342,398,901,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,093,088,484,669	723,143,227,747	2,122,670,896,818	1,342,398,901,477
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	962,461,894,948	648,599,678,052	1,900,001,026,793	1,190,235,118,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20					
(20 = 10 - 11)			130,626,589,721	74,543,549,695	222,669,870,025	152,163,783,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,194,109,205	550,410,141	1,513,153,085	693,109,425
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	23,549,923,411	22,631,510,602	46,777,500,330	39,049,261,105
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23,549,923,411</i>	<i>21,831,602,577</i>	<i>44,429,359,322</i>	<i>38,249,293,080</i>
8. Chi phí bán hàng	24		14,372,822,174	7,186,597,334	20,079,799,773	12,423,488,679

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59,599,979,004	38,121,923,369	108,060,618,153	70,618,640,245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30					
{30= 20+(21-22)-(24+25)}			34,297,974,337	7,153,928,531	49,265,104,854	30,765,502,490
11. Thu nhập khác	31		9,706,164,528	78,186,357,204	21,591,609,194	91,374,628,463
12. Chi phí khác	32		6,667,965,539	72,229,226,044	10,637,974,323	87,240,130,953
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,038,198,989	5,957,131,160	10,953,634,871	4,134,497,510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37,336,173,326	13,111,059,691	60,218,739,725	34,900,000,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (giảm 50%)	51	VI.31	5,493,217,261	2,622,211,938	7,781,473,901	3,490,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 =50-51-52)	60		31,842,956,065	10,488,847,753	52,437,265,824	31,410,000,000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,734	1,311	6,022	3,490

Cọc sáu, ngày 30 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

6 THÁNG NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60,218,739,725	34,900,000,000
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	225,638,417,583	141,917,132,268
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(496,629,520)	(3,290,811,243)
Chi phí lãi vay	06	44,429,359,322	38,249,293,080
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	329,789,887,110	211,775,614,105
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(185,385,608,593)	(75,968,737,645)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	8,824,081,889	(154,557,281,989)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	273,613,010,671	288,892,772,114
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	21,388,785,080	33,005,074,291
Tiền lãi vay đã trả	13	(42,980,502,863)	(39,023,153,327)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,368,733,597)	(5,756,529,309)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	6,413,160,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,354,836,260)	(3,772,046,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	390,526,083,437	261,008,871,340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(330,462,426,077)	(232,372,454,547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2,597,701,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(296,581,200)	(15,826,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496,629,520	693,109,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(330,262,377,757)	(244,107,643,304)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	339,743,864,815	336,450,539,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200,259,481,877)	(273,146,056,837)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(43,407,089,602)	(36,010,056,349)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	96,077,293,336	12,294,426,614
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	156,340,999,016	29,195,654,650
Tiền tồn đầu kỳ	60	2,352,249,099	5,739,397,051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	158,693,248,115	34,935,051,701

Cảm phá, ngày 29 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hiền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng**02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng**03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Vãng lai với ngành ăn
- Thuê GTGT - TSCĐ thuê tài chính
- Phải thu tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT
- Phải thu khác

Cộng**04- Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- DP giảm giá hàng tồn kho
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng**06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT (Thạch Khê)
- Thuế GTGT (Than Cọc sáu)

Cuối năm**Đầu năm**

1,442,581,088

49,013,764

157,250,667,027

2,303,235,335

158,693,248,115

2,352,249,099

Cuối năm**Đầu năm****Cuối năm****Đầu năm**

226,405,239

508,287,409

12,572,201,560

11,967,950,155

4,588,740,105

169,126,984

1,749,141,686

53,352,000

92,625,913

13,021,085,783

18,906,745,268

Cuối năm**Đầu năm**

42,564,626,970

28,621,408,229

158,525,040

54,812,200

101,755,037,687

105,051,048,900

3,757,420,891

25,275,159,108

-29,197,511,287

-29,197,511,287

119,038,099,301 129,804,917,150

Cuối năm**Đầu năm**

0

0

0

0

Cuối năm**Đầu năm**

0

0

Cuối năm**Đầu năm**

0

0

Cuối năm**Đầu năm**

12,495,560,995

31,916,562,819

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,781,473,901	7,368,733,597	
- Thuế thu nhập cá nhân	216,891,238	194,020,964	
- Thuế tài nguyên than đá	62,939,293,033	62,386,451,592	
- Thuế tài nguyên nước lọc tinh khiết	17,631,652	66,232,048	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,518,096,000	2,174,412,000	
Cộng	84,968,946,819	104,106,413,020	
<u>17- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí phải trả	279,000,000,000		
Cộng	279,000,000,000	0	
<u>18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội			
- Kinh phí công đoàn	1,278,301,960	1,257,517,460	
- Kinh phí Đảng	441,512,030	112,334,905	
- Phải trả về cổ tức năm 2010	8,820,000,000	8,820,000,000	
- Trích trước lãi vay	4,627,254,867	2,860,434,619	
- Đoàn phí công đoàn	637,960,093	354,044,548	
- Tiền ăn công nghiệp	2,738,365,700	6,906,902,500	
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	13,987,776,795	13,950,350,495	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,796,221,834	609,079,653	
Cộng	34,327,393,279	34,870,664,180	
<u>19- Phải trả dài hạn nội bộ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng	0	0	
<u>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
<i>a- Vay dài hạn</i>	418,554,854,815	224,293,692,002	
- Vay ngân hàng	418,554,854,815	188,880,000,000	
- Vay Tập đoàn		35,413,692,002	
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
<i>b- Nợ dài hạn</i>	126,027,032,666	98,694,799,663	
- Thuê tài chính	126,027,032,666	98,694,799,663	
- Trái phiếu phát hành			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng	544,581,887,481	322,988,491,665	
<i>d- Cổ tức</i>			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			
<i>đ- Cổ phiếu</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000	
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000	

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	75,704,486,165	92,147,974,474
- Quỹ dự phòng tài chính	8,460,076,454	8,460,076,454

*- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<u>23- Nguồn kinh phí</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
<u>24- Tài sản thuê ngoài</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
1- Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2,122,670,896,818	1,342,398,901,477
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

<u>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,122,670,896,818	1,342,398,901,477
- Doanh thu thuần Trao đổi dịch vụ		

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,900,001,026,793	1,190,235,118,383
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

29- Doanh thu hoạt động tài chính Mã số 21)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,016,523,565	432,491,305
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	496,629,520	260,618,120
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,513,153,085	693,109,425

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	44,429,359,322	38,249,293,080
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	995,633,333	4,517,033,322
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	43,433,725,989	33,732,259,758
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,347,811,008	799,908,025
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	330,000	60,000
Cộng	46,777,500,330	39,049,261,105

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,658,321,434	3,490,000,000
- Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ xung quỹ ĐTP	4,876,847,533	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào NSNN	7,781,473,901	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	12,658,321,434	3,490,000,000

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666,894,898,724	497,292,281,907
+ Nguyên Liệu	276,646,790,971	200,991,533,152
+ Nhiên liệu	372,758,340,905	280,211,776,444
+ Động lực	17,489,766,848	16,088,972,311
- Chi phí nhân công	227,146,352,729	203,810,597,868
+ Tiền lương	198,509,225,000	178,910,238,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	16,748,690,129	14,490,673,068
+ Ăn ca	11,888,437,600	10,409,686,800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	225,638,417,583	141,917,132,268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369,050,954,177	262,375,491,801
- Chi phí khác bằng tiền	557,566,027,877	184,760,628,139
Cộng	2,046,296,651,090	1,290,156,131,983

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
<i>b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</i>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
<i>c- Trình bày giá trị hoặc lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</i>		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin TC khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh, khu vực địa lý) theo qui định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2).
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Cầm Phả, ngày 31 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Huyền

Nguyễn Hữu Trường

Phạm Hồng Tài

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:****Cuối năm****20,877,538,935****Đầu năm****17,378,601,386**

Trong đó: Những công trình lớn

- Công trình nhà điều hành sản xuất		
- Công trình nhà sinh hoạt công nhân		128,927,273
- Công trình đường chuyên dụng vận chuyển than ra cảng cầu 20	16,335,769,412	16,335,769,412
- Mua sắm thiết bị	134,763,241	65,373,094
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than cọc sáu	725,290,400	
- Dự án nhà rèn luyện thể chất cho công nhân	852,283,890	426,165,708
- Dự án đổ đất lấn biển	290,000,000	290,000,000
- Dự án di chuyển các công trình phía bắc xuống sâu		132,365,899
- Sửa chữa lớn TSCĐ	2,539,431,992	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản ĐT				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác:**Cuối năm****Đầu năm**

- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư trái phiếu		
- Tiền gửi dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác : Góp vốn	50,706,844,600	50,410,263,400
+ Công ty cổ phần đưa đón thợ mỏ -TKV	1,008,000,000	1,008,000,000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm phả - TKV	395,441,600	98,860,400
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả TKV	43,303,403,000	43,303,403,000
+ Công ty cổ phần bóng đá TKV		
+ Công ty cổ phần Cơ khí Hòn gai - TKV	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Công ty cổ phần kỹ tâm - Cọc sáu		
+ Công ty bảo hiểm - TKV	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	50,706,844,600	50,410,263,400

14- Chi phí trả trước dài hạn:**Cuối năm****Đầu năm**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí sửa chữa thiết bị chưa tính vào chi phí sản xuất		
Cộng	0	0

15- Vay và nợ ngắn hạn**Cuối năm****Đầu năm**

- Vay ngắn hạn	-	
- Nợ dài hạn đến hạn trả của ngân hàng		95,140,331,875
- Nợ dài hạn đến hạn trả của thuê tài chính	41,522,120,736	71,897,891,341
Cộng	41,522,120,736	167,038,223,216

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	LN P/phối trong năm DP tăng vốn	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa P. phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	13,981,820,985				93,680,221,069	5,492,385,833	400,000,000	
- Tăng vốn trong năm trước		2,967,690,621							
- Lãi trong năm trước									66,925,658,283
- Tăng khác		9,104,092,466				7,571,845,871	2,967,690,621	200,000,000	
- Giảm vốn trong năm trước						9,104,092,466			
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									66,925,658,283
SD cuối năm trước, ĐN nay	100,000,000,000	26,053,604,072	0	0	0	92,147,974,474	8,460,076,454	600,000,000	0
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									47,560,418,291
- Tăng khác		21,320,335,842				4,876,847,533			
- Giảm vốn trong năm nay						21,320,335,842			
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	100,000,000,000	47,373,939,914	0			75,704,486,165	8,460,076,454	600,000,000	47,560,418,291

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Cuối năm****Đầu năm**

- Vốn góp của nhà nước

51,000,000,000

51,000,000,000

- Vốn góp cổ phần

49,000,000,000

49,000,000,000

-

Cộng**100,000,000,000****100,000,000,000**

*- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Năm nay****Năm trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng khoản T.Toán tiền thuê T.chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	55,455,722,007	12,048,632,405	43,407,089,602	47,926,413,740	11,916,357,391	36,010,056,349
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Tổng số	Chia theo nhóm tài sản								
			Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
<u>A</u>	<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>										
I	Số dư đầu năm 01.01.2011	1,652,850,928,237	52,760,174,597	51,886,687,595	49,285,886,599	538,827,154,868	935,438,663,897	766,786,233	16,031,913,719	4,126,719,587	3,726,941,142
1	Mua trong kỳ	261,633,170,899			2,496,455,181	67,226,702,308	191,910,013,410				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	16,887,192,137	13,938,423,435	1,947,109,091		1,001,659,611					
3	Tăng khác (Do luân chuyển; do TĐT)	13,691,723,270				3,714,880,537	9,976,842,733				
3b	Tăng khác (Do luân chuyển từ TTC sa	12,960,000,000				12,960,000,000					
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	27,044,036,063		486,200,000		700,070,000	25,857,766,063				
6	Giảm khác	0									
IV	Số dư cuối kỳ	1,930,978,978,480	66,698,598,032	53,347,596,686	51,782,341,780	623,030,327,324	1,111,467,753,977	766,786,233	16,031,913,719	4,126,719,587	3,726,941,142
<u>B</u>	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>										
I	Số dư đầu năm 01.01.2011	1,130,710,999,792	27,394,873,928	48,491,325,185	17,412,759,131	376,887,734,679	646,515,741,183	2,081,280,981	7,276,925,726	2,043,781,495	2,606,577,484
1	Khấu hao trong kỳ	176,047,426,044	3,947,303,856	1,100,047,547	3,646,491,359	57,010,679,905	108,082,904,691	328,623,690	1,506,108,543	425,266,453	
2	Tăng khác (Do luân chuyển từ TTC sa	12,960,000,000				12,960,000,000					
3	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									
4	Thanh lý, nhượng bán	27,044,036,063		486,200,000		700,070,000	25,857,766,063				
5	Giảm khác	0									
IV	Số dư cuối kỳ	1,292,674,389,773	31,342,177,784	49,105,172,732	21,059,250,490	446,158,344,584	728,740,879,811	2,409,904,671	8,783,034,269	2,469,047,948	2,606,577,484
<u>C</u>	<u>G.trị còn lại của TSCĐ HH</u>										
	Tại ngày đầu năm 01.01.2011	522,139,928,445	25,365,300,669	3,395,362,410	31,873,127,468	161,939,420,189	288,922,922,714	-1,314,494,748	8,754,987,993	2,082,938,092	1,120,363,658
	Tại ngày cuối kỳ	638,304,588,707	35,356,420,248	4,242,423,954	30,723,091,290	176,871,982,740	382,726,874,166	-1,643,118,438	7,248,879,450	1,657,671,639	1,120,363,658

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389 137 890 035 đồng.
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 389 137 890 035 đồng.
* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

STT	Khoản mục	Tổng số	Chia theo nhóm tài sản							
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị động lực	Máy móc thiết bị	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác
A	<u>Nguyên giá tài sản cố định TTC</u>									
I	Số dư đầu năm 01.01.2011	413,811,547,126	0	0	131,191,941,694	282,619,605,432	0	0	0	0
1	Thuê tài chính trong kỳ	36,694,138,182			15,331,818,182	21,362,320,000				
2	Tăng khác	0								
3	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0								
4	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0								
5	Giảm khác (Điều chỉnh sang H	12,960,000,000			12,960,000,000					
II	Số dư cuối kỳ	437,545,685,308	0	0	133,563,759,876	303,981,925,432	0	0	0	0
B	<u>Hao mòn tài sản cố định TTC</u>									
I	Số dư đầu năm 01.01.2011	228,044,842,716	0	0	76,845,392,405	151,199,450,311	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	49,590,991,539			18,611,467,303	30,979,524,236				0
2	Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0								
3	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0								
4	Giảm khác (Điều chỉnh sang H	12,960,000,000			12,960,000,000					
II	Số dư cuối kỳ	264,675,834,255	0	0	82,496,859,708	182,178,974,547	0	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại của TSCĐ TTC</u>									
	Tại ngày đầu năm 01.01.2011	185,766,704,410	0	0	54,346,549,289	131,420,155,121	0	0	0	0
	Tại ngày cuối kỳ	172,869,851,053	0	0	51,066,900,168	121,802,950,885	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong Kỳ: 36 694 138 182 đ

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Căn cứ vào giá trị hợp đồng thuê tài chính được ký và thời điểm tài sản được bàn giao cho Công ty sử dụng.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Tổng số	Chia theo nhóm tài sản							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu, hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
A	<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>									
	Số dư đầu năm 01.01.2011	550,133,200	0	0	0	0	550,133,200	0	0	0
1	Mua trong năm	0								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh									
4	Tăng khác									
5	Thanh lý, nhượng bán									
6	Giảm khác	0								0
	Số dư cuối kỳ	550,133,200	0	0	0	0	550,133,200	0	0	0
B	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>									
	Số dư đầu năm 01.01.2011	550,133,200	0	0	0	0	550,133,200	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tăng khác									
3	Thanh lý, nhượng bán									
4	Giảm khác	0								0
	Số dư cuối kỳ	550,133,200	0	0	0	0	550,133,200	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</u>									
1	Tại ngày đầu năm 01.01.2011	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*